

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Ủy viên Hội đồng Quản trị
3. Ông Nguyễn Lê Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị
4. Bà Hòa Thị Thu Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị
5. Ông Phạm Đình Ngu	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
2. Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 03 năm 2015

Số: 16/2015/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế(IFC)

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.369.143.719	489.310.014.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	327.833.894.721	129.218.012.751
1. Tiền	111		114.011.220.721	112.218.012.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		213.822.674.000	17.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.590.754.736	153.876.527.149
1. Phải thu khách hàng	131		118.992.180.882	83.664.258.302
2. Trả trước cho người bán	132		3.412.105.895	55.077.289.723
3. Các khoản phải thu khác	135		27.186.467.959	15.134.979.124
IV. Hàng tồn kho	140		131.789.048.982	191.567.310.418
1. Hàng tồn kho	141	V.3	131.789.048.982	191.567.310.418
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.155.445.280	14.648.164.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.263.699.117	3.889.860.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		580.125.510	6.282.517.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	1.292.888.969	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	23.018.731.684	4.475.786.047
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		691.172.721.934	613.552.623.149
I. Tài sản cố định	220		571.363.965.048	489.544.821.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	524.578.473.102	433.795.776.180
- Nguyên giá	222		739.154.713.187	597.381.149.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.576.240.085)	(163.585.373.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	18.212.328.636	18.686.684.105
- Nguyên giá	228		20.226.883.100	20.226.883.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.014.554.464)	(1.540.198.995)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		28.573.163.310	37.062.360.961
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		111.906.553.255	113.406.553.255
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	79.000.000.000	79.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	32.906.553.255	32.906.553.255
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	1.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.902.203.631	10.601.248.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.902.203.631	10.601.248.648
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.363.541.865.653	1.102.862.637.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		630.686.837.331	593.159.472.159
I. Nợ ngắn hạn	310		503.035.845.929	510.076.550.507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	329.021.191.692	334.296.710.948
2. Phải trả người bán	312	V.11	157.981.740.714	153.350.546.617
3. Người mua trả tiền trước	313		6.115.561.693	10.584.381.554
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	56.219.511	3.255.443.162
5. Phải trả người lao động	315		6.842.236.016	6.926.687.250
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.864.491.260	2.196.524.183
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		154.405.043	(533.743.207)
II. Nợ dài hạn	330		127.650.991.402	83.082.921.652
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	127.650.991.402	83.082.921.652
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.855.028.322	509.703.165.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	732.855.028.322	509.703.165.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		396.000.000.000	198.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.501.567.329	130.933.926.549
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.190.290.447	11.999.757.447
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.068.864.199	11.878.331.199
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12.488.690.781	9.421.944.781
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		148.605.615.566	147.469.205.421
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.363.541.865.653	1.102.862.637.556

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.535.920.155.681	1.167.323.929.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	4.093.154.451	988.970.134
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.531.827.001.230	1.166.334.958.904
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.373.828.218.404	1.005.883.675.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		157.998.782.826	160.451.283.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.917.514.166	6.557.690.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25.595.405.112	21.622.425.359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.966.953.640	17.108.189.410
8. Chi phí bán hàng	24		71.314.831.656	59.113.487.003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.701.776.474	32.904.874.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.304.283.750	53.368.186.962
11. Thu nhập khác	31	VI.5	5.978.823.247	2.750.465.704
12. Chi phí khác	32	VI.5	5.519.525.056	628.351.769
13 Lợi nhuận khác	40	VI.5	459.298.191	2.122.113.935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.763.581.941	55.490.300.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	6.493.440.796	11.679.631.817
16. Lợi nhuận sau thuế	60		36.270.141.145	43.810.669.080
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.463	2.213

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.763.581.941	55.490.300.897
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	57.193.016.621	43.530.912.371
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.032.269.003	2.275.996.462
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.744.778.379)	(2.568.915.151)
- Chi phí lãi vay	06	16.966.953.640	17.108.189.410
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	115.211.042.826	115.836.483.989
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(39.668.206.915)	(23.654.320.986)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	59.778.261.436	(16.640.169.155)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(32.691.677.300)	41.046.299.622
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.674.793.831)	(5.196.049.054)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.466.518.085)	(21.331.321.084)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.008.739.551)	(12.264.929.662)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	31.149.865.954	11.143.176.845
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.234.210.750)	(13.528.933.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.395.023.784	75.410.236.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(109.290.786.977)	(170.529.543.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.524.270.590	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(33.849.335.255)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.689.629.525	3.237.947.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.576.886.862)	(200.640.931.664)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	217.798.900.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.291.722.111.736	1.077.343.977.855
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.255.337.939.866)	(905.746.477.602)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.761.631.208)	(19.781.367.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	234.421.440.662	151.816.133.253
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	198.239.577.584	26.585.438.317
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	129.218.012.751	102.486.009.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	376.304.386	146.565.239
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	327.833.894.721	129.218.012.751

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 19 ngày 10 tháng 11 năm 2014.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.121 người (tại ngày 31/12/2013 là 1.247 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 396.000.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi sáu tỷ đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Phạm Ánh Dương	Phổ thông	1.854.000	18.540.000.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	879.300	8.793.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	236.700	2.367.000.000
4	Nguyễn Đức Dũng	Phổ thông	30.000	300.000.000

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	5
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất Nhà máy 1	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Quyền sử dụng đất Nhà máy 5	40
Phần mềm máy vi tính	3

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định ghi nhận, đánh giá, xử lý khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu và chi phí (Tiếp theo)**

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 2, Nhà máy số 3, Nhà máy số 5, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 22%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V.**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.108.623.456	447.070.756
Tiền gửi ngân hàng	111.902.597.265	107.328.287.995
Tiền đang chuyển	-	4.442.654.000
Các khoản tương đương tiền	213.822.674.000	17.000.000.000
Cộng	327.833.894.721	129.218.012.751

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các khoản tương đương tiền trị giá 213.822.674.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn từ 14 ngày đến 03 tháng, lãi suất từ 0,8%/năm đến 5,5%/năm, trả lãi vào cuối kỳ. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương giá trị là 50.000.000.000 đồng được đem đi thế chấp các khoản vay.

2. Đầu tư ngắn hạn khác

Đây là khoản tiền gửi ngân hàng Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương có kỳ hạn 6 tháng số tiền là 20.000.000.000 đồng và có kỳ hạn 12 tháng số tiền là 10.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,1%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.521.145.032	8.296.913.940
Nguyên liệu, vật liệu	60.932.231.826	119.372.359.768
Công cụ, dụng cụ	5.168.632.737	4.967.387.207
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.652.227.753	9.012.772.030
Thành phẩm	53.514.811.634	49.917.877.473
Cộng	131.789.048.982	191.567.310.418

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 131.789.048.982 đồng.

4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa cho nhà nước	1.292.888.969	-
Cộng	1.292.888.969	-

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	414.721	1.306.616
Tạm ứng	22.138.598.593	3.891.704.994
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	879.718.370	582.774.437
Cộng	23.018.731.684	4.475.786.047

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2014	61.380.476.224	467.716.475.101	46.387.936.380	1.396.631.072	13.768.983.000	6.730.647.727	597.381.149.504
Mua trong năm	-	75.519.797.150	13.856.539.891	230.606.259	-	7.986.882.497	97.593.825.797
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.376.654.013	-	-	-	-	-	55.376.654.013
Thanh lý, nhượng bán	-	4.896.389.649	6.192.677.200	94.667.460	-	13.181.818	11.196.916.127
Tại ngày 31/12/2014	116.757.130.237	538.339.882.602	54.051.799.071	1.532.569.871	13.768.983.000	14.704.348.406	739.154.713.187
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2014	15.651.842.339	130.787.974.041	13.982.135.895	787.158.216	2.161.063.077	215.199.756	163.585.373.324
Khấu hao trong năm	5.500.447.174	43.395.238.321	5.788.454.894	197.677.139	769.129.500	1.067.714.124	56.718.661.152
Thanh lý, nhượng bán	-	3.269.980.349	2.426.886.742	30.927.300	-	-	5.727.794.391
Tại ngày 31/12/2014	21.152.289.513	170.913.232.013	17.343.704.047	953.908.055	2.930.192.577	1.282.913.880	214.576.240.085
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2014	45.728.633.885	336.928.501.060	32.405.800.485	609.472.856	11.607.919.923	6.515.447.971	433.795.776.180
Tại ngày 31/12/2014	95.604.840.724	367.426.650.589	36.708.095.024	578.661.816	10.838.790.423	13.421.434.526	524.578.473.102

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 524.578.473.102 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với giá trị là 11.539.282.778 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	20.180.997.440	45.885.660	20.226.883.100
Tại ngày 31/12/2014	20.180.997.440	45.885.660	20.226.883.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	1.494.313.335	45.885.660	1.540.198.995
Khấu hao trong năm	474.355.469	-	474.355.469
Tại ngày 31/12/2014	1.968.668.804	45.885.660	2.014.554.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	18.686.684.105	-	18.686.684.105
Tại ngày 31/12/2014	18.212.328.636	-	18.212.328.636

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 18.212.328.636 đồng.

8. Đầu tư vào Công ty con

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty con”) theo quyết định số 0109/2009/NQ-HĐQT ngày 5/9/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 79.000.000.000 đồng trong tổng số 86.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, tỷ lệ góp vốn là 91,86%. Công ty con được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế công ty cổ phần số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 1/10/2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 01 năm 2013, trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP,PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh dưới hình thức mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (Mã chứng khoán VBC). Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát nắm giữ 966.582 cổ phiếu tương đương với 32,22% số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh lưu hành. Công ty liên kết có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì; Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì...); Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh nhà ở... Công ty liên kết có địa chỉ tại số 18, Đường Phong Định Cảng, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	56.291.489.573	50.902.320.348
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương (ii)	6.615.399.600	9.554.461.013
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	115.206.185.210	177.720.178.271
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iv)	5.880.899.664	5.775.546.250
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (v)	5.438.858.200	33.265.823.272
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - SGD Hà Nội	-	11.457.589.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (vi)	124.468.473.956	45.620.792.794
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (vii)	5.515.077.295	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Dương (viii)	9.604.808.194	-
Cộng	329.021.191.692	334.296.710.948

- (i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1347719/HĐTĐHM ngày 07 tháng 5 năm 2014 với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời gian của hạn mức không quá 12 tháng, lãi suất vay xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản được ký giữa bên vay, bên thứ ba với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức, tổng hạn mức tiền vay là 50 tỷ đồng, thời gian của hợp đồng hạn mức này là 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2014, lãi suất khoản vay được quy định trên mỗi giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.
- (iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014 - HĐTDHM/NHCT340-AnPHAT với hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời gian của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2014, lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa và bao bì các loại. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được quy định theo các hợp đồng thế chấp.
- (iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng và phụ lục hợp đồng số 130000142120/05 ngày 15 tháng 8 năm 2012, thời gian của hạn mức không quá 12 tháng, lãi suất vay là MFC 3 tháng cộng 1,39%/năm với VND, là Libor 3 tháng cộng 2,15%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định trên hợp đồng.
- (v) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 63/2014/HM/KD ngày 18 tháng 3 năm 2014 với hạn mức cho vay là 62,5 tỷ đồng, thời gian của hạn mức 04 tháng, lãi suất vay với USD là 3%/năm Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (vi) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 140118/NHNTTD ngày 30 tháng 07 năm 2014 với hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời gian của hạn mức là 05 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất vay ưu đãi là 6,6%/năm đối với VND, là 3%/năm đối với USD, các lượt thay đổi lãi suất sẽ có thông báo. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản xe oto Mercedes Benz biển số 30A-019.26 có giá trị 5.015.659.091 đồng.
- (vii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức hợp đồng tín dụng BBL-HN o7/2013 ngày 28 tháng 10 năm 2013 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01 với hạn mức cho vay bổ sung với hạn mức phụ tối đa là 1.000.000 USD, thời gian của khoản vay là 120 ngày, lãi suất vay là 1,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng thư tín dụng được quy định trên hợp đồng.
- (viii) Vay ngắn hạn tại ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 175.14.270.300401/TDDN ngày 17 tháng 12 năm 2014. Với hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, thời gian của hợp đồng hạn mức là 12 tháng, lãi suất vay phụ thuộc vào từng khế ước nhận nợ (4,8%/năm) Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	142.715.431.741	141.062.011.382
Phải trả nhà cung cấp trong nước	15.266.308.973	12.288.535.235
Cộng	157.981.740.714	153.350.546.617

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.222.409.786
Thuế thu nhập cá nhân	56.219.511	23.550.347
Các loại thuế khác	-	9.483.029
Cộng	56.219.511	3.255.443.162

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	37.485.010	55.115.294
Bảo hiểm xã hội	33.798.980	-
Bảo hiểm y tế	2.029.380	1.185.040
Bảo hiểm thất nghiệp	629.210	224.675
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	3.827.772	3.827.772
Cổ tức phải trả	62.193.792	23.825.000
Phải trả, phải nộp khác	2.724.527.116	2.112.346.402
Cộng	2.864.491.260	2.196.524.183

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương (i)	89.904.001.172	83.082.921.652
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	37.746.990.230	-
Cộng	127.650.991.402	83.082.921.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn với số tiền vay quy định từng hợp đồng và thời hạn từ 50 - 60 tháng. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất các khoản vay từ 10,5%/năm đến 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
- (ii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải dương theo các hợp đồng vay trung và dài hạn phát sinh năm 2014 với số tiền vay quy định trên từng hợp đồng và thời hạn vay từ 35 - 60 tháng. Mục đích sử dụng để phục vụ cho đầu tư mua sắm xây dựng tài sản cố định . Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng Việt Nam đồng với lãi suất từ 9,5%/năm - 10%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay quy định từng hợp đồng thế chấp đã ký.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
CHÍNH**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	198.000.000.000	130.933.926.549	9.820.994.172	9.699.567.924	8.151.433.866	138.709.879.266	495.315.801.777
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	43.810.669.080	43.810.669.080
Trích lập các quỹ	-	-	2.178.763.275	2.178.763.275	3.050.268.585	(15.251.342.925)	(7.843.547.790)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.800.000.000)	(19.800.000.000)
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	(1.779.757.670)	-	(1.779.757.670)
Số dư tại 31/12/2013	198.000.000.000	130.933.926.549	11.999.757.447	11.878.331.199	9.421.944.781	147.469.205.421	509.703.165.397
Tăng vốn trong năm	198.000.000.000	16.567.640.780	-	-	-	-	214.567.640.780
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	36.270.141.145	36.270.141.145
Trích lập các quỹ (i)	-	-	2.190.533.000	2.190.533.000	3.066.746.000	(15.333.731.000)	(7.885.919.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(19.800.000.000)	(19.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2014	396.000.000.000	147.501.567.329	14.190.290.447	14.068.864.199	12.488.690.781	148.605.615.566	732.855.028.322

- (i) Công ty phân chia các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0105/2014/NQ-ĐHĐ ngày 26 tháng 5 năm 2014, theo đó: Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ 5%, Quỹ khen thưởng, phúc lợi 15%, Quỹ dự phòng tài chính 5%, Quỹ đầu tư phát triển 5%, chia cổ tức cho các cổ đông 45,19%, trích thưởng cho Hội đồng Quản trị 1%, trích thưởng cho Ban Tổng Giám đốc 2%, trích quỹ khác phục vụ công tác điều hành 2% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 19,81% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	396.000.000.000	198.000.000.000
Cộng	396.000.000.000	198.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	198.000.000.000	198.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	198.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	396.000.000.000	198.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.800.000.000	19.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.600.000	19.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.600.000	19.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.600.000	19.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.600.000	19.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.600.000	19.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.535.920.155.681	1.167.323.929.038
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	134.809.474.801	105.249.750.079
Doanh thu bán các thành phẩm	1.401.110.680.880	1.062.074.178.959
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.093.154.451	988.970.134
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	4.093.154.451	973.580.134
- Hàng bán bị trả lại	-	15.390.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.531.827.001.230	1.166.334.958.904

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	130.503.408.916	103.413.366.261
Giá vốn của thành phẩm	1.243.324.809.488	902.470.309.052
Cộng	1.373.828.218.404	1.005.883.675.313

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.699.969.525	2.295.165.151
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.227.884.641	3.988.775.437
Lãi từ đầu tư trái phiếu	156.750.000	273.750.000
Cổ tức được chia	4.832.910.000	-
Cộng	12.917.514.166	6.557.690.588

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.966.953.640	17.108.189.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.596.182.469	4.512.694.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.032.269.003	-
Chi phí tài chính khác	-	1.541.528
Cộng	25.595.405.112	21.622.425.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.524.270.590	500.000.000
Thu nhập khác	2.454.552.657	2.250.465.704
Thu nhập khác	5.978.823.247	2.750.465.704
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	5.469.121.736	511.938.013
Chi phí khác	50.403.320	116.413.756
Chi phí khác	5.519.525.056	628.351.769
Lợi nhuận khác	459.298.191	2.122.113.935

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	42.763.581.941	55.490.300.897
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>1.894.751.033</i>	<i>1.518.688.268</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>4.989.660.000</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	39.668.672.974	57.008.989.165
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	20.306.065.984	22.926.718.606
Thu nhập chịu thuế không hưởng ưu đãi	19.362.606.990	34.082.270.559
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Tỷ lệ thuế được giảm	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.493.440.796	11.386.407.473
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	293.224.344
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.493.440.796	11.679.631.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.270.141.145	43.810.669.080
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.270.141.145	43.810.669.080
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	24.784.293	19.800.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	1.463	2.213
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.416.806.507.564	928.071.264.109
Chi phí nhân công	82.117.514.540	77.391.897.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.193.016.621	44.375.893.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.265.727.129	57.921.251.071
Chi phí khác bằng tiền	11.889.703.575	6.759.785.502
Cộng	1.643.272.469.429	1.114.520.091.719

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10 “Vay và nợ ngắn hạn” và V.14 “Vay và nợ dài hạn” trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4. “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	327.833.894.721	129.218.012.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.178.648.841	98.799.237.426
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000
Cộng	504.012.543.562	229.517.250.177
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	456.672.183.094	417.379.632.600
Phải trả người bán và phải trả khác	160.846.231.974	155.547.070.800
Cộng	617.518.415.068	572.926.703.400

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của các tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.150.890,13	4.537.861,63
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.270.406,34	3.417.473,41
Cộng	10.421.296,47	7.955.335,04
	Công nợ phải trả (USD)	
	31/12/2014	01/01/2014
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.236.677,01	11.935.407,00
Phải trả người bán và phải trả khác	6.675.596,04	6.691.253,30
Cộng	16.912.273,05	18.626.660,30

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND
Các khoản vay	357.119.496.412	99.552.686.682	456.672.183.094
Phải trả người bán và phải trả khác	160.846.231.974	-	160.846.231.974
Cộng	517.965.728.386	99.552.686.682	617.518.415.068
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	334.296.710.948	83.082.921.652	417.379.632.600
Phải trả người bán và phải trả khác	155.547.070.800	-	155.547.070.800
Cộng	489.843.781.748	83.082.921.652	572.926.703.400

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	327.833.894.721	-	327.833.894.721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	146.178.648.841	-	146.178.648.841
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	504.012.543.562	-	504.012.543.562
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.218.012.751	-	129.218.012.751
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.799.237.426	-	98.799.237.426
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	228.017.250.177	1.500.000.000	229.517.250.177

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
Hội đồng quản trị		Thù lao HĐQT	660.000.000	660.000.000
Ban kiểm soát		Thù lao BKS	264.000.000	264.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Tiền lương	1.467.540.000	1.469.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm 2014 như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	106.857.623.222	89.759.234.173
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	106.857.623.222	89.759.234.173
Doanh thu bán tài sản cố định	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	-	500.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	44.782.703.843	58.463.234.205
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	44.782.703.843	58.463.234.205

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu	3.136.685.003	10.832.704.150
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	3.136.685.003	10.832.704.150
Phải trả người bán	241.076.495	-
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái	241.076.495	-

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hòe
Người lập